ENGLISH 6- UNIT 7:

TELEVISION

COMMUNICATION

- real life	(n) : đời sống thật
- similar	(adj) : g.nhau, như nhau
- fact	(n) : sự thật
- international	(adj): (thuộc) quốc tế
- educational/ˌedʒ.ʊˈkeɪ.ʃən.əl/	(adj) : mang tính g. dục
- education /ˌedʒ.ʊˈkeɪ.ʃən	(n) : sự giáo dục
- educate/ˈedʒ.u.keɪt/	(v) : giáo dục
- around the world	: vòng quanh thế giới
- clever	(adj):k.ngoan, th. minh
- together	(adv) : cùng nhau

LIVEWORKSHEETS